CTCP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước (HSX: VSI)

FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,000
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,473 - 18,942
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
Số lượng CPLH (CP)	13,199,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	470
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	(0.02)
EPS	1,796
P/E	10.0

	YTD	1T	3T	6T
VSI	6.2%	0.0%	0.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông

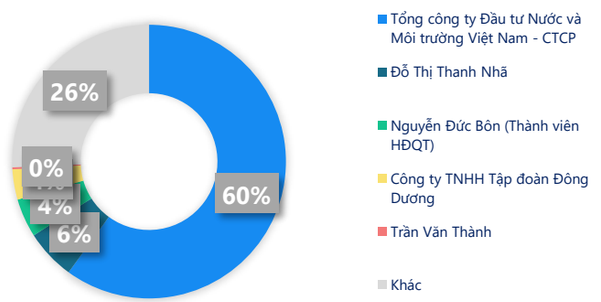

Phân tích Dupont

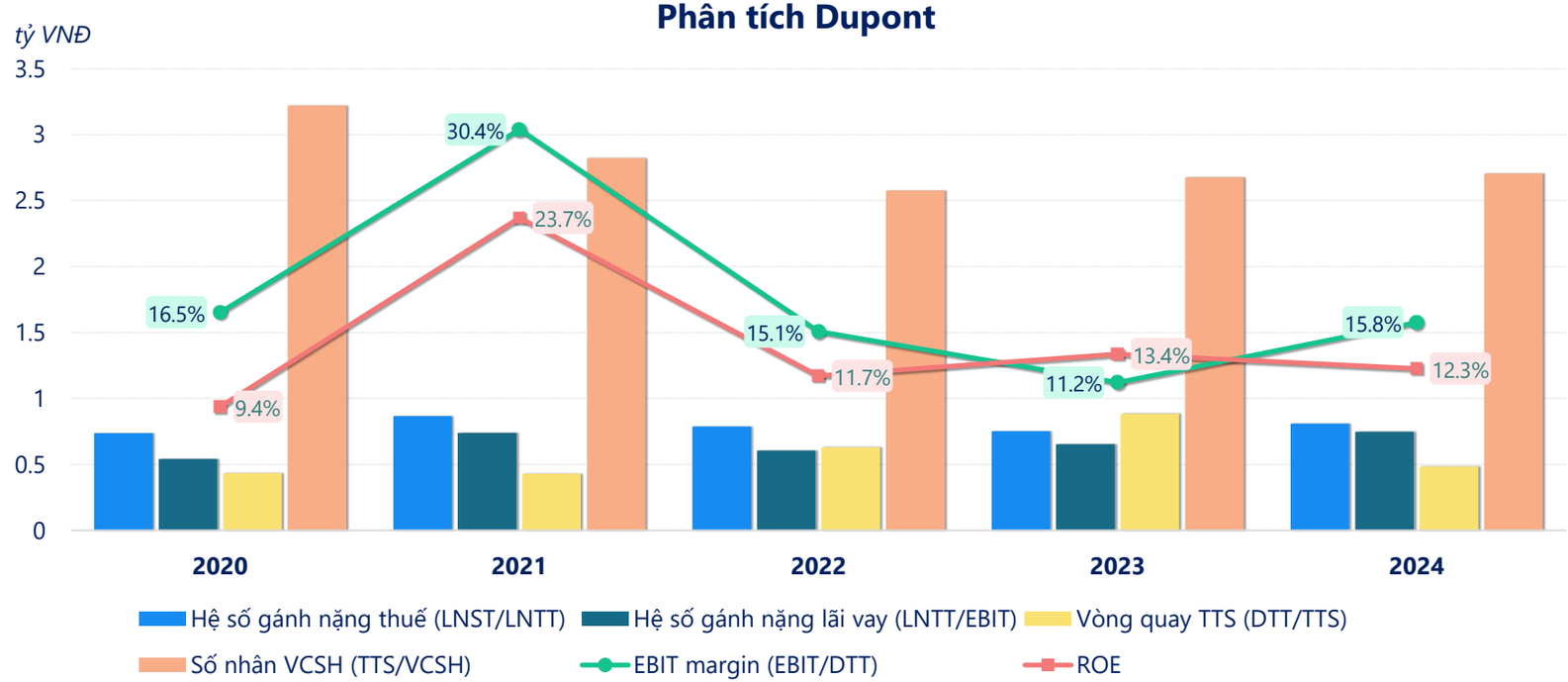

DT thuần

2024

253

tỷ VNĐ

YoY: ▼212| -45.7%

LN sau thuế

2024

24.1

tỷ VNĐ

YoY: ▼1.60| -5.9%

ROE

2024

12.3%

+/- YoY: ▼ 1.1%

ROA

2024

4.5%

+/- YoY: ▼ 0.5%

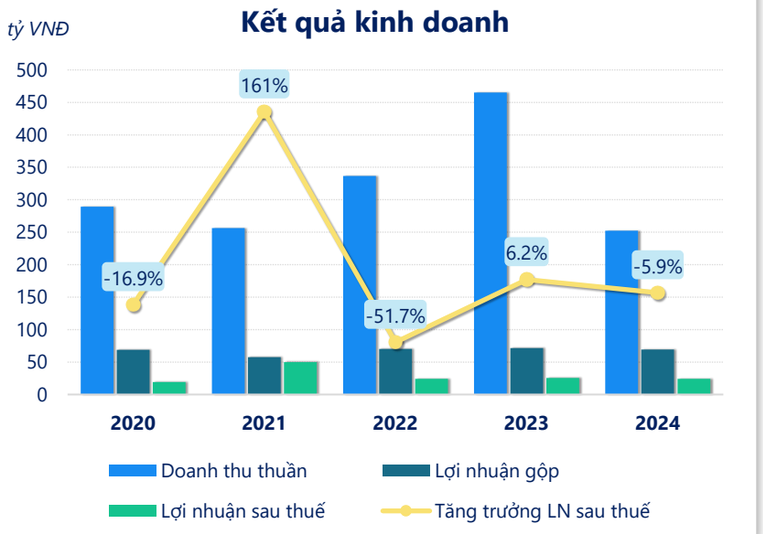

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **15.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.81**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.75**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

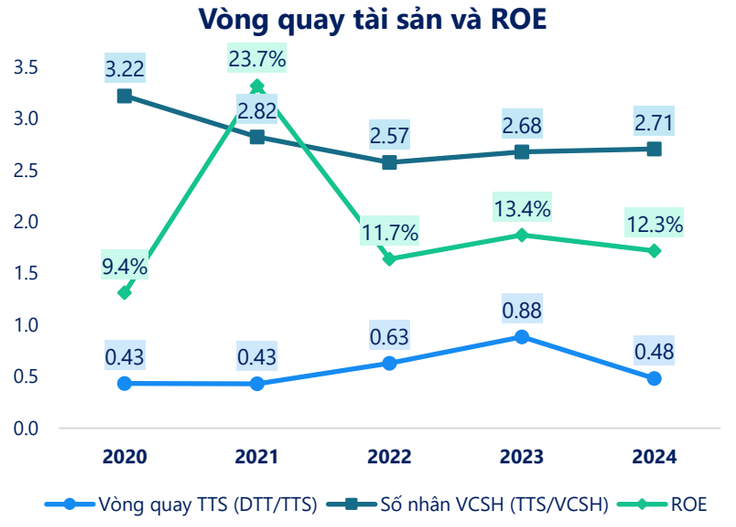

Kết quả kinh doanh **VSI** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 45.7%** chỉ còn **252.6** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **24.15** tỷ đồng **giảm 5.88%**.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **12.3%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

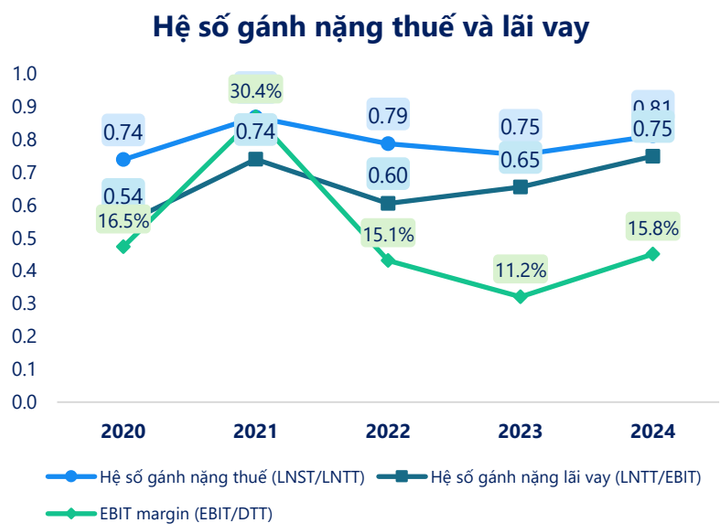

Vòng quay tổng tài sản đạt **0.48**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.71** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

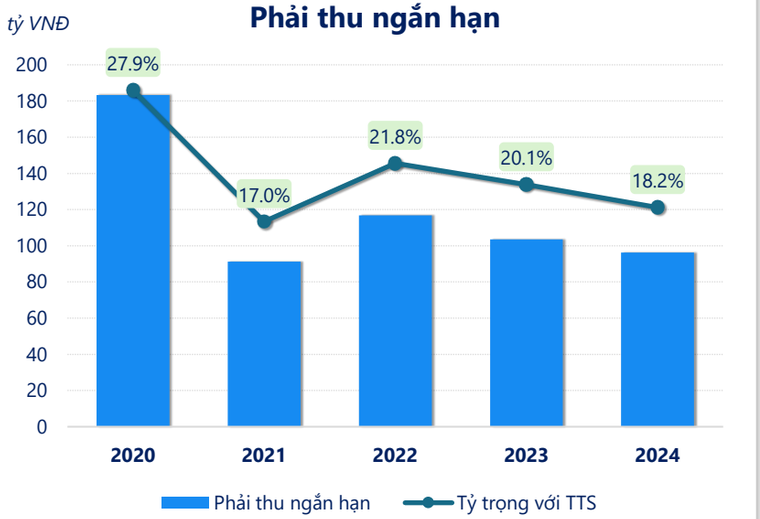

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

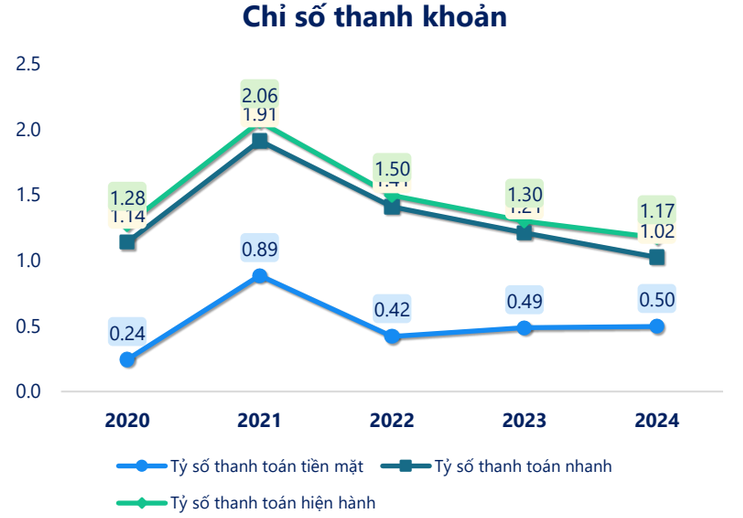

Nợ vay

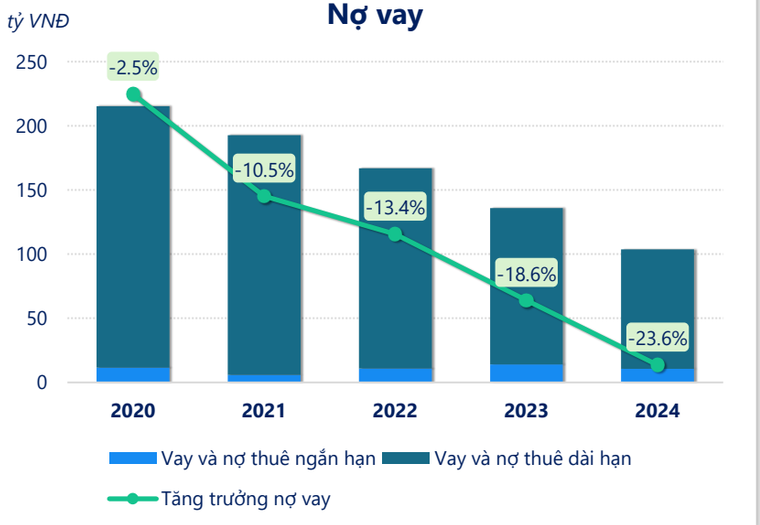

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

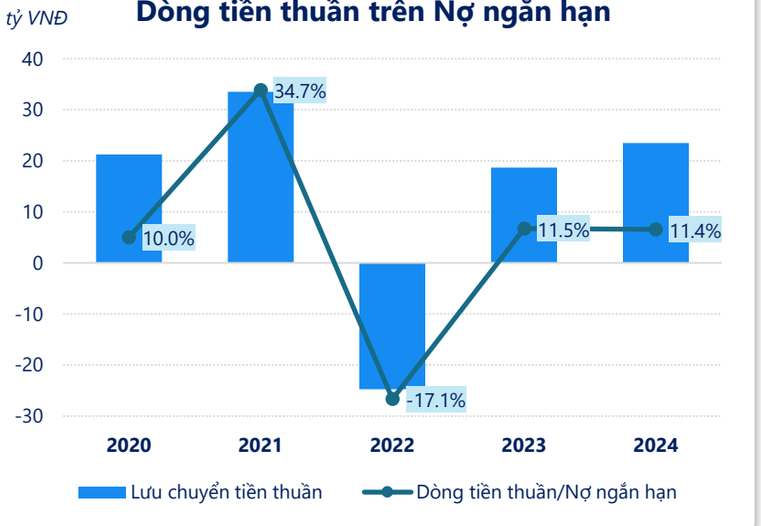

Vốn chủ sở hữu

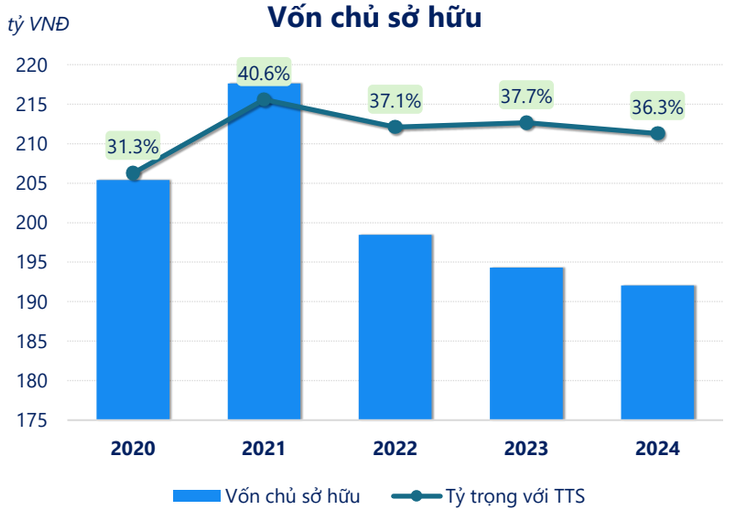

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**529**	**516**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	243	211	14.9%
Tiền và tương đương tiền	103	79.3	29.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	10.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	96.2	104	-7.1%
Hàng tồn kho	30.9	14.4	115%
Tài sản ngắn hạn khác	13.0	4.27	205%
Tài sản dài hạn	**286**	**304**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	145	158	-8.0%
Bất động sản đầu tư	115	122	-5.5%
Tài sản dở dang	21.5	19.6	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.86	2.86	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.38**	**1.82**	**-24.1%**
Lợi thế thương mại	0.49	0.88	-44.4%
Nợ phải trả	337	322	4.8%
Nợ ngắn hạn	**207**	**163**	**27.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	10.5	14.1	-25.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.0	72.9	-30.1%
Nợ dài hạn	130	159	-18.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	93.2	122	-23.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**192**	**194**	**-1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**192**	**194**	**-1.2%**
Vốn điều lệ	132	132	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.01**	**0.01**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**289**	**257**	**337**	**465**	**253**
Giá vốn hàng bán	221	199	267	393	183
Lợi nhuận gộp	**68.6**	**57.5**	**70.1**	**71.7**	**69.3**
Doanh thu HĐTC	2.38	39.6	4.16	4.23	2.39
Chi phí TC	21.9	15.9	20.1	18.0	10.0
Chi phí lãi vay	**21.9**	**20.3**	**20.1**	**18.0**	**10.0**
LN trong công ty LKLD	-4.28	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.50	0.38	0.38	0.25	0.38
Chi phí QLDN	18.5	23.8	22.9	22.9	31.6
LN thuần từ HĐKD	**25.7**	**57.0**	**30.9**	**34.8**	**29.7**
Lợi nhuận khác	0.17	0.62	-0.16	-0.65	0.10
LN trước thuế	**25.9**	**57.6**	**30.7**	**34.1**	**29.8**
Lợi nhuận sau thuế	**19.1**	**50.0**	**24.2**	**25.7**	**24.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**19.4**	**50.1**	**24.4**	**26.3**	**23.7**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	54.5	20.3	61.7	61.9	67.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.30	69.9	-21.2	14.0	10.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.0	-56.7	-65.2	-57.3	-54.7
Tiền đầu kỳ	30.6	51.8	85.3	60.6	79.3
Lưu chuyển tiền thuần	**21.2**	**33.5**	**-24.7**	**18.7**	**23.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.01	0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	51.8	85.3	60.6	79.3	103